



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng (Tứ Kỳ)					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PH05.1.2: Nước bể chứa trạm Chí Minh PH05.1.3: Nước vòi thôn 1, Tân Hương, Ning Giang - HD					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	17/05/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ nhân viên nhà máy mang lên.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	17/05/2024 ÷ 22/05/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PH05.1.2	PH05.1.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,24	7,24
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,19
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,18
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,03
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PH05.1.2	PH05.1.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,008	0,008
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS

- Dấu (-) là không có đơn vị tính

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 26 tháng 05 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH DOANH
NƯỚC SẠCH
HẢI DƯƠNG
TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05/2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Khu công nghiệp Đại An – Mạng Chi nhánh KDNS số 1							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH05.2.3.3: Nước vòi CÔNG TY TNHH KEFICO VIỆT NAM VH05.2.3.4: Nước vòi trước khi vào bể chứa CÔNG TY TNHH MTV MASAN HD VH05.2.3.5: Nước vòi CÔNG TY TNHH LAURELTON DIAMONDS VIỆT NAM VH05.2.3.6: Nước vòi ĐỘI DUY TU - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Hoàng Thị Vân							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024÷25/5/2024							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,05	7,01	7,04	7,03
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	122	124	123	122
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,3	0,2	0,4
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,46	0,43	0,45	0,42
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	90	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,020	0,020	0,021	0,020
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,020	0,022	0,024	0,022
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,12	0,12	0,12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



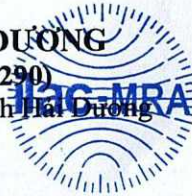
Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 1 - Trạm Việt Hòa						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH05.2.2.2: Bể chứa Việt Hòa VH05.2.3.1: Mẫu mạng TT Lai Cách VH05.2.3.2: Mẫu mạng Xã Đức Chính						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Hoàng Thị Vân						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024÷25/4/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,04	7,05	7,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	121	120	122
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,41	0,48	0,51
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,011	0,021	0,020
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,012	0,023	0,021
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,12	0,12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



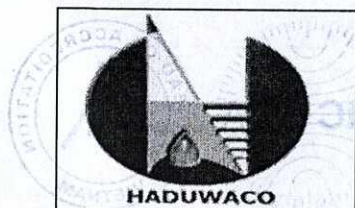
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch CN sản xuất nước Cẩm Thượng								
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CT05.2.2.2: Nước bể chứa CN Cẩm Thượng CT05.2.3.5: Nước vòi số 49 Tăng Bạt Hổ, P. Bình Hàn, Tp.Hải Dương CT05.2.3.6: Nước vòi số 20 Đồng Xuân, P. Trần Phú, Tp.Hải Dương CT05.2.3.7: Nước vòi số 6 Cao Bá Quát, P. Hải Tân, Tp.Hải Dương CT05.2.3.8: Nước vòi phố Phạm Sư Mệnh, P. Quang Trung, Tp.Hải Dương								
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.								
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024								
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu								
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương								
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 27/5/2024								
8. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	5	5	4,1	5	5
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,08	7,07	7,08	7,08	7,12

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	118	113	113	112	119
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,24	0,23	0,22	0,22	0,21
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75	17,75	17,75	17,75
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	92	92	92	92	92
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,050	0,057	0,077	0,073	0,060
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,2	1,1	1,2	1,2
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,004	0,004	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	9	9	11	11

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,10	0,08	0,08	0,10	0,09
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80	80
17	Coliform (#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	Ecoli (#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch khu chung cư Tuệ Tĩnh, Tp. Hải Dương					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NBC8T: Nước bể chứa tòa nhà 8 tầng NBC16T: Nước bể chứa tòa nhà 16 tầng					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - Đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ Testing staff	Lê Thị Mai Phương					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2024 ÷ 27/05/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	4	5
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Mùi Clo	Mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,37	7,37
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	117	118
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,25	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,063	0,073
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	11
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09	0,10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- trạm Kinh Môn.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	KM05.2.2: Nước bể chứa Trạm Kinh Môn. KM05.2.3: Nước vòi hộ dân Hiệp An. KM05.2.4: Nước vòi hộ dân Long Xuyên, Kinh Môn.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024÷27/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0–8,5	7,05	7,07	7,04
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	122	123	125
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,63	0,68	0,68
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	106	106	106
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,006	0,006	0,006
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

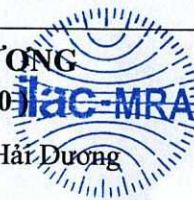
Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- trạm Phú Thái.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PT05.2.2: Nước bể chứa Trạm Phú Thái. PT05.2.3: Nước vòi thôn xã Kim Liên, Kim Thành. PT05.2.4: Nước vòi hộ dân thôn Lễ Độ, xã Kim Anh, Kim Thành.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024÷27/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	4	4	4
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,08	7,05	7,06
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	117	119	131
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,91	0,98	0,98
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	102	102	102
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,002	0,002	0,002
11	Sắt (Ferrum) ($\text{Fe}^{(*)}$)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,3	1,3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,10	0,10	0,10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

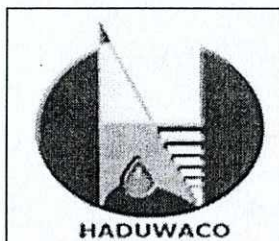
Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 3- trạm Ninh Giang						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NG05.2.2: Nước bể chứa Trạm Ninh Giang NG05.2.3: Đội 2, Thượng Đồng, Hồng Dụ, Ninh Giang, HD NG05.2.4: Đà Phố, Hồng Phúc, Ninh Giang, HD						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/05/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2024÷26/05/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,18	7,14	7,20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.3
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	115	115	116
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,45	0,3	0,49
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014	0,014
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,7	0,7	0,7
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07

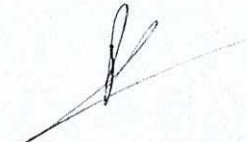
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.4
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT


 Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

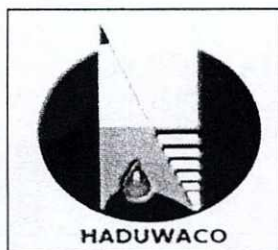


 Vũ Văn Nhân



Hải Dương, ngày 31 tháng 05 năm 2024

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Nhà máy nước sạch Văn An - Chí Linh				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VA05.1.2: Nước bể chứa nhà máy nước Văn An				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024.				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật chi nhánh số 4 lấy và gửi mẫu về.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung.				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 24/5/2024.				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA05.1.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,02
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,32
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,28
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,020
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA05.1.2
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Phả Lại - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	PL05.2.2: Nước bể chứa Trạm Phả Lại; PL05.2.3: Nước vòi hộ dân KDC Bình Dương, Phả Lại.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 24/5/2024.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL05.2.2	PL05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	4	5
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,02	7,02
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	115	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,46	0,64
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,28	1,28
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	92	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,041	0,039
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,08
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL05.2.2	PL05.2.3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	13	11
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT



Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Hoàng Tân - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	HT05.2.2: Nước vòi trạm Hoàng Tân HT05.2.3: Nước vòi hộ dân KDC Đồng Chóc, Hoàng Tân.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 24/5/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HT05.2.2	HT05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	4	4
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,78	6,76
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	100	107
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,44	0,38
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,12	1,28
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,068	0,056
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,8	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HT05.2.2	HT05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9	8
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

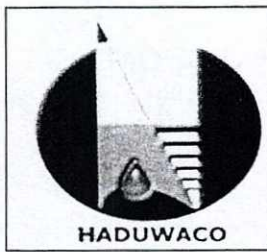
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Đồng Lạc - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	ĐL05.2.2: Nước bể chứa Trạm Đồng Lạc; ĐL05.2.3: Nước vòi KDC Thủ Chính, P. Đồng Lạc.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 24/5/2024.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,01	7,00
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	111	114
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,17	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,60	1,60
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,013	0,012
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	9
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Mai Anh

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

 HADUWACO	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290) Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại Lab: 02203.833.966  BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 1290
---	---

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Sao Đỏ - Chi nhánh số 4						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	SD05.2.2: Nước bể chứa Trạm Sao Đỏ; SD05.2.3: Nước vòi hộ dân: 16, KDC Hồ Mật Sơn, P. Sao Đỏ, Chí Linh; SD05.2.4: Nước vòi hộ dân, KDC Khê Khẩu, P. Văn Đức, Chí Linh.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung.						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024 ÷ 24/5/2024.						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					SD05.2.2	SD05.2.3	SD05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	4	8	4
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,86	6,92	6,90
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109	116	113
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục ^(*)	SMEWW2130.B:2023	NTU	2	0,36	0,75	0,42
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,28	1,28	1,28
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,058	0,042	0,040
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,06	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,0
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	70	70	70
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

18	E.Coli (#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH
----	------------	-------------------	-----------	-----	-----	-----	-----

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

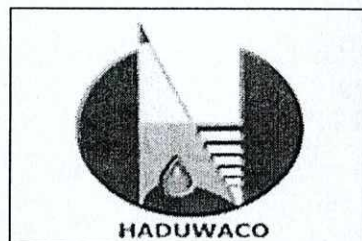
PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MBM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 03.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 5							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	OZ05.2.2.2: Bể chứa chi nhánh KDNS số 5 OZ05.2.3.4: Mẫu nước vòi hộ dân Khu 3 Việt Hòa, phường Việt Hòa OZ05.2.3.5: Mẫu nước vòi hộ dân Kiot 105 Chợ Thanh Bình, phường Thanh Bình. OZ05.2.3.6: Mẫu nước vòi hộ dân 857 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân.							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/05/2023							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2023÷26/05/2023							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

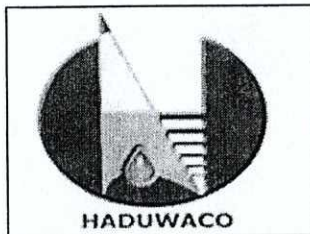
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	6,98	7,02	7,03	7,06
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	128	129	128	129
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5	0,4	0,3
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,30	0,32	0,35
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,028	0,028	0,028	0,028
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,1	1,1
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12
15	Amoni(NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,11	0,11	0,11	0,11
16	Độ kiềmNatri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

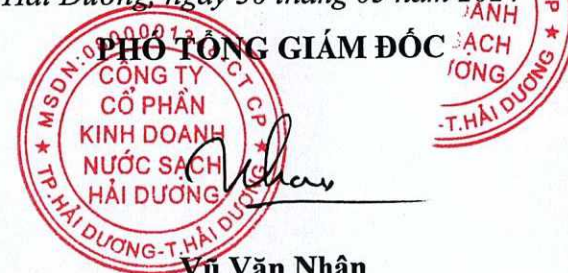
NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hoài Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2024



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Hoàng Diệu					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	HH05.2.2: Nước bể chứa Trạm Hoàng Diệu HH05.2.3: Nước vòi hộ dân Quán Phe, Hồng Hưng.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024÷26/5/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 05.2.2	HH 05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,91	6,93
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	118	118
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,24
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,96
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,043	0,044
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 05.2.2	HH 05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,006
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 – Trạm Thạch Khôi						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	THK05.2.2: Nước bể chứa trạm Thạch Khôi THK05.2.3: Mẫu nước vòi hộ dân 513 Nguyễn Chế Nghĩa, thị trấn Gia Lộc. THK05.2.4: Mẫu nước vòi hộ dân thôn An Tân, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024÷26/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,91	6,98	6,99

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	118	119	119
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,26	0,30	0,36
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,96
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,041	0,043	0,043
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Tứ Kỳ					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TK05.2.2: Nước bể chứa Trạm Tứ Kỳ TK05.2.3: Nước vòi hộ dân thôn La Tinh Bắc, thị trấn Tứ Kỳ.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/5/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu .					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024÷25/5/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,16	7,13
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	117	119
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,35	0,38
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,043	0,044
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 7						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	TH05.2.2: Nước bể chứa Trạm Thanh Hà TH05.2.3: Nước vòi hộ dân ở Hoàng Lại – xã An Phượng TH05.2.4: Nước vòi hộ dân xóm 3 – Tân An						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	23/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024 ÷ 27/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH 05.2.2	TH 05.2.3	TH 05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	3	4
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,13	7,10	7,15
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	115	121	120
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,87	0,53	0,51
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,35	0,48	0,51
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,01	0,01	0,011

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH 05.2.2	TH 05.2.3	TH 05.2.4
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,8	1,8
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,10	0,10	0,11
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636- 1:2000	mg/L	200	70	70	70
17	Coliform(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

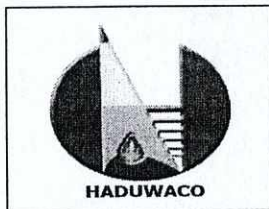


Vũ Văn Nhân

Trần Phương Thảo

Đặng Hữu Dũng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8- trạm Minh Tân.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	MT05.2.2: Nước bể chứa Trạm Minh Tân. MT05.2.3: Nước vòi hộ dân khu 1, Phú Thứ, TT Minh Tân. MT05.2.4: Nước vòi hộ dân khu 3, Phú Thứ, TT Minh Tân.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024÷27/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,01	7,03	7,03
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	119	123	128
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,31	0,35	0,38
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	108	108	108
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,002	0,002	0,002
11	Sắt (Ferrum) ($\text{Fe}^{(*)}$)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,8	0,8	0,8
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	3
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	20	20	20
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09	0,09	0,09
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

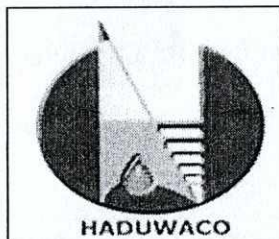
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 9- trạm Thanh Miện							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TM05.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Miện. TM05.2.3: Nước vòi hộ dân Chiều Dương, Chi Lăng Nam, Thanh Miện, HD TM05.2.4: Bể chứa Tăng Áp TM05.2.5: Nước vòi Văn Hội, Văn Hội, Ninh Giang, HD							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	17/05/2024							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2024÷26/05/2024							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2	3
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,13	7,16	7,17	7,17

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110	112	109	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,5	0,4	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,48	0,7	0,75	0,77
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014	0,014	0,014
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03	0,03
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,5	0,5	0,5	0,5
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006	0,006	0,006
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8	8	8
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09	0,09	0,09	0,09

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN01-1:2018/BYT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 05 năm 2024

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đạt Khởi

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

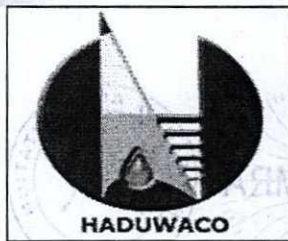
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS Số 10 – Trạm Bình Giang					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	BG05.2.3.1: Nước vòi hộ dân Xã Vĩnh Hưng BG05.2.3.2: Nước vòi hộ dân Xã Tân Hồng					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500ml					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Hoàng Thị Vân					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024÷25/5/2024					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					BG05.2.3.1	BG05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,07	7,05
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	124	127
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,53	0,57
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,02	0,02
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					BG05.2.3.1	BG05.2.3.2
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100 mL	<3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100 mL	<1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Cẩm Giàng							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CG05.2.2.1: Bể chứa Cẩm Giàng CG05.2.2.2: Bể chứa Kim Giang CG05.2.3.1: Mẫu mạng Xã Định Sơn CG05.2.3.2: Mẫu mạng KCN VISIP							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Hoàng Thị Vân							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2024÷25/5/2024							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,03	7,01	7,05	7,04
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	105	107	107	106
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,40	0,43	0,48	0,45
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,80	0,80	0,80	0,80
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90	90
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,011	0,021	0,020
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,012	0,014	0,024	0,022
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



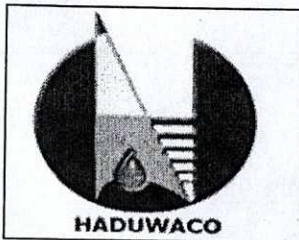
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,12	0,12	0,12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2024

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 11- trạm Nam Sách.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NS05.2.2: Nước bể chứa Trạm Nam Sách. NS05.2.3: Nước vòi hộ dân Đồng Khê, TT Nam Sách. NS05.2.4: Nước vòi hộ dân Yết Kiêu, TT Nam Sách.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2024						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2024-22/5/2024						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,10	7,08	7,08
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	198,6	200,5	202
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,31	0,44	0,48
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,8	0,64	0,64
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98	98	98
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,041	0,040	0,040
11	Sắt (Ferrum) ($\text{Fe}^{(*)}$)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,8	1,8
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,004	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	17	17	17
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2024

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 31 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thanh An

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*